



tà bù

踏步

verb · to march in place; to mark time

Example Sentences

Shì bīng men zài cāo chǎng shàng tà bù.
士兵们在操场上踏步。

The soldiers are marching in place on the drill ground.

Yuán dì tà bù kě yǐ duàn liàn shēn tǐ.
原地踏步可以锻炼身体。

Marching in place can exercise the body.

Trace each character, then write the word on your own.

踏	踏	踏	踏	踏	踏	踏	踏	踏	踏	踏
踏	踏	踏	踏	踏	踏	踏				
步	步	步	步	步	步	步	步	步	步	步